



CÔNG TY CP ỐNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE
Đăng Cấp Châu Âu | ISO 9001: 2015 | ISO 14001: 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/07/2024 ĐẾN 30/09/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.333.160.997.449	1.480.367.394.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.541.682.912	162.307.331.577
111	1. Tiền		59.541.682.912	162.307.331.577
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		653.227.649.480	878.877.761.029
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	578.116.616.552	815.080.963.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.557.302.680	36.836.298.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	65.323.356.398	51.750.125.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.769.626.150)	(24.789.626.150)
140	IV. Hàng tồn kho	9	557.972.993.345	427.480.584.416
141	1. Hàng tồn kho		557.972.993.345	427.480.584.416
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.418.671.712	11.701.717.848
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.147.014.264	6.981.971.170
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.262.628.981	4.719.746.678
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9.028.467	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		979.470.349.905	966.925.549.994
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		117.835.339.657	125.998.020.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	101.335.732.754	109.383.789.457
222	- Nguyên giá		484.155.658.268	482.797.694.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(382.819.925.514)	(373.413.905.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	16.499.606.903	16.614.230.935
228	- Nguyên giá		22.563.866.201	22.398.866.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.064.259.298)	(5.784.635.266)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	735.176.438.271	707.750.096.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	735.176.438.271	707.750.096.680
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		114.946.907.974	113.638.549.053
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		114.946.907.974	113.638.549.053
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.324.364.003	19.351.583.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.324.364.003	19.351.583.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.312.631.347.354	2.447.292.944.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.295.585.900.001	1.465.937.632.863
310	I. Nợ ngắn hạn		1.087.930.061.215	1.258.692.254.077
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	255.798.219.888	523.903.164.439
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.823.453.063	10.545.468.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.239.499.357	9.528.803.722
314	4. Phải trả người lao động		11.371.242.084	13.038.491.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.823.853.766	705.911.781
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.666.153.757	1.998.919.604
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.049.749.890	855.736.621
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	759.533.543.270	668.923.812.667
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.624.346.140	29.191.946.140
330	II. Nợ dài hạn		207.655.838.786	207.245.378.786
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.855.838.786	3.445.378.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	203.800.000.000	203.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.017.045.447.353	981.355.312.001
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.017.045.447.353	981.355.312.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		559.321.260.000	532.696.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.321.260.000	532.696.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.515.183.112	51.515.183.112
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.582.581.167	11.582.581.167
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		276.660.348.741	267.599.742.737
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		240.973.182.737	214.779.249.174
421b	LNST chưa phân phối năm nay		35.685.166.004	52.820.493.563
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		130.687.634	125.718.286
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.312.631.347.354	2.447.292.944.864

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thiê
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

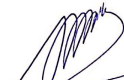
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.914.246.611.255	1.719.904.610.833	5.697.654.011.943	5.423.745.369.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	7.013.574.735	3.075.896.081	15.364.095.496	7.159.397.203
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.907.233.036.520	1.716.828.714.752	5.682.289.916.447	5.416.585.971.980
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.867.850.451.993	1.671.970.563.856	5.567.900.607.935	5.289.887.984.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.382.584.527	44.858.150.896	114.389.308.512	126.697.987.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.039.961	31.837.529	75.886.285	61.116.803.332
22	7. Chi phí tài chính	27	5.418.896.115	9.229.779.558	15.357.916.231	28.636.091.556
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.418.896.115</i>	<i>9.229.779.558</i>	<i>15.357.916.231</i>	<i>28.636.091.556</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-2.273.453.548	-1.691.579.073	1.308.358.921	(62.497.260.000)
25	9. Chi phí bán hàng	28	12.489.426.737	15.554.048.728	36.326.367.681	35.930.514.406
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.751.027.606	6.892.152.533	19.959.833.161	20.708.151.232
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.465.820.482	11.522.428.533	44.129.436.645	40.042.773.281
31	12. Thu nhập khác	30	42.400.186	181.273.556	242.464.882	910.691.711
32	13. Chi phí khác	31	921	11.507.903	19.742.695	24.888.004
40	14. Lợi nhuận khác		42.399.265	- 169.765.653	222.722.187	885.803.707
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.508.219.747	- 11.692.194.186	44.352.158.832	40.928.576.988

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	2.973.726.326	2.691.756.318	8.662.023.480	8.562.761.313
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.534.493.421</u>	<u>9.000.437.868</u>	<u>35.690.135.352</u>	<u>32.365.815.675</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.533.116.339	8.997.974.270	35.685.166.004	32.357.872.207
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.377.082	2.463.598	4.969.348	7.943.468
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		147	125	638	607


 Võ Thị Hồng Thắm
 Người lập


 Nguyễn Thị Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc
 Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.352.158.832	40.928.576.988
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.685.644.371	11.034.027.172
03	- Các khoản dự phòng		(20.000.000)	2.659.015.698
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.328.740)	(230.604)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.345.439.808)	849.969.764
06	- Chi phí lãi vay		15.357.916.231	28.636.091.556
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.028.950.886	84.107.450.574
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		257.249.687.362	75.280.259.410
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(130.492.408.929)	16.147.040.365
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(257.656.685.735)	(71.250.711.163)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.862.176.772	(295.602.291)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.175.293.560)	(28.149.232.651)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.672.699.014)	(8.312.070.887)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.400.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.690.000.000)	(4.255.259.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(81.423.872.218)	63.271.874.357
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(61.989.916.677)	(355.932.561.742)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		0	1.439.645.455
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.080.887	61.240.335.984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.952.835.790)	(293.252.580.303)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.885.933.497.592	4.460.772.506.305
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.795.323.766.989)	(4.347.722.033.709)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(20.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		90.609.730.603	113.030.472.596
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		(52.766.977.405)	(116.950.233.350)
60	Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ		162.307.331.577	192.342.015.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.328.740	230.604
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	3	109.541.682.912	75.392.013.104

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 532.696.700.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 559.321.260.000 đồng; tương đương 55.932.126 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết bực, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;

- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chỉ phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	164.451.024	1.320.717.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.377.231.888	160.986.614.433
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	
	109.541.682.912	162.307.331.577

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THIẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2024				01/01/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	114.946.907.974	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	113.638.549.053
				114.946.907.974				113.638.549.053

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong Kỳ: Xem thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	1.570.140	114.075.305.452
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	96.916.858.257	167.253.769.059
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tài Việt Đức	-	166.278.859.411
- Công ty CP Thương mại HPM	147.496.858.904	126.996.785.498
- Công ty Cổ phần ZENIT	106.821.551.111	
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	17.067.492.960	30.091.996.207
- Các khoản phải thu khách hàng khác	209.812.285.180	210.384.248.199
	578.116.616.552	815.080.963.826

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Ban QLDA Đầu Tư XD Huyện Bình Xuyên (GD2)	1.935.957.915	-	5.215.455.548	-
- C.ty TNHH TM và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc	6.897.537.099	-		
- Công ty TNHH SX & TM thép Việt Nga	-	-	30.000.000.000	-
- Cty CP xây dựng Coteccons	18.138.428.740	-		-
- Công Ty TNHH Máy Móc Công Trình Bằng Việt	825.000.000			
Cty TNHH MTV TB GT Trung Tín	1.860.000.000	-		-
-Trả trước cho người bán khác	4.900.378.926	-	1.620.842.625	-
	34.557.302.680	-	36.836.298.173	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	65.323.356.398		51.750.125.180	-
Phải thu về BHXH	816.401	-	816.401	-
Phải thu về BHYT	738.099	-	486.099	-
Tạm ứng	65.088.448	-	226.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.873.273.200	-	7.528.108.840	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	57.212.347.389	-	43.812.682.038	-
Phải thu khác	171.092.861	-	181.131.802	-
	65.323.356.398	-	51.750.125.180	-

Phải thu ngắn hạn của Ban QLDA đầu tư XD huyện Bình Xuyên là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Lengend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

b) Dài hạn

UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-

8 NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549		11.817.847.549	
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153		3.705.650.153	
	24.769.626.150	-	24.789.626.150	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

9 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	44.333.422.049	-
Nguyên liệu, vật liệu	272.745.556.193	-	195.110.782.375	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.705.212.449	-	15.979.230.525	-
Thành phẩm	268.520.877.847	-	172.056.935.160	-
Hàng hoá	1.346.856	-	214.307	-
	557.972.993.345	-	427.480.584.416	-

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 20).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	735.176.438.271	707.750.096.680
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Lengend City ⁽²⁾	726.601.892.817	699.175.551.226
	735.176.438.271	707.750.096.680

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ông ThếP Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
 - Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
 - Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5ha;
 - Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
 - Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I; chuẩn bị triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
 - Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều
- + chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt
- + Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-
- + UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Khu
- + đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1)
- Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh
- + chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc .
- Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo
- + điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022) cho Công ty CP ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend- City tại Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.181.576.212	238.244.896.836	39.772.646.866	1.598.574.718	482.797.694.632
-Mua trong năm	-	-	1.357.963.636	-	1.357.963.636
Số dư cuối Kỳ	203.181.576.212	238.244.896.836	41.130.610.502	1.598.574.718	484.155.658.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	105.547.052.059	235.949.790.120	30.318.488.278	1.598.574.718	373.413.905.175
- Khấu hao trong Kỳ	6.053.751.651	1.188.530.166	2.163.738.522	-	9.406.020.339
Số dư cuối Kỳ	111.600.803.710	237.138.320.286	32.482.226.800	1.598.574.718	382.819.925.514
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	97.634.524.153	2.295.106.716	9.454.158.588	-	109.383.789.457
Tại ngày cuối Kỳ	91.580.772.502	1.106.576.550	8.648.383.702	-	101.335.732.754

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 281.245.026.409 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
- Mua trong Kỳ	-	165.000.000	165.000.000
Số dư cuối Kỳ	22.295.441.201	268.425.000	22.563.866.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.681.210.266	103.425.000	5.784.635.266
- Khấu hao trong Kỳ	261.290.700	18.333.332	279.624.032
Số dư cuối Kỳ	5.942.500.966	121.758.332	6.064.259.298
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.614.230.935	-	16.614.230.935
Tại ngày cuối Kỳ	16.352.940.235	146.666.668	16.499.606.903

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.131.616.838	6.981.971.170
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.015.397.426	
	3.147.014.264	6.981.971.170
a) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.867.481.738	4.999.830.185
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.050.000.000	5.400.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.964.752.615	8.499.207.371
Chi phí trả trước dài hạn khác	442.129.650	452.546.313
	11.324.364.003	19.351.583.869

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	-	-	166.981.202.856	166.981.202.856
- Cty CP TM thép Hùng Cường	10.116.515.200	10.116.515.200		-
- C.ty CP thương mại HPM	147.603.568.980	147.603.568.980	127.088.405.158	127.088.405.158
- SHARPMAX INTERNATIONA L(HONGKONG) CO., LIMITED	-	-	43.753.440.449	43.753.440.449
- 'Cty CP Đầu tư TM tổng hợp Khôi Nguyễn	20.590.204.492	20.590.204.492		-
-Cty TNHH SX & TM thép Việt Nga	7.038.048.320	7.038.048.320		-
-C.ty TNHH điện xanh Châu Á	17.763.396.222	17.763.396.222		
- Công ty TNHH Thép Nam Chân	-	-	48.591.150.421	48.591.150.421
- Cty TNHH KD Thiết bị Vật tư xây dựng	6.491.014.256	6.491.014.256		
- Phải trả các đối tượng khác	46.195.472.418	46.195.472.418	137.488.965.555	137.488.965.555
	255.798.219.888	255.798.219.888	523.903.164.439	523.903.164.439

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THIẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	57.495.807.777	51.056.947.537	-	6.438.860.240
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	119.616.094	119.616.094	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.512.699.014	8.662.023.480	12.672.699.014	-	5.502.023.480
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.104.708	802.499.489	825.012.427	9.028.467	2.620.237
Thuế Tài nguyên	-	-	5.450.500	5.085.100	-	365.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	782.570.800	486.940.800	-	295.630.000
Các loại thuế khác	-	-	17.042.492	17.042.492	-	-
	-	9.528.803.722	67.885.010.632	65.183.343.464	9.028.467	12.239.499.357

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	277.534.452	94.911.781
- Thù lao HDQT, BKS năm 2023	-	456.000.000
- Chi phí phải trả khác	2.546.319.314	155.000.000
	2.823.853.766	705.911.781

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	2.666.153.757	1.998.919.604
	2.666.153.757	1.998.919.604

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	485.483.398	324.433.503
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	276.718.788	276.718.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.287.547.704	254.584.330
	5.049.749.890	855.736.621
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.855.838.786	3.445.378.786
	3.855.838.786	3.445.378.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong Kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	668.123.812.667	668.123.812.667	3.885.933.497.592	3.794.723.766.989	759.333.543.270	759.333.543.270
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	522.923.812.667	522.923.812.667	2.798.427.815.531	2.748.018.084.928	573.333.543.270	573.333.543.270
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	910.685.166.227	810.985.166.227	124.700.000.000	124.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	79.500.000.000	79.500.000.000	136.820.515.834	167.820.515.834	48.500.000.000	48.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	40.700.000.000	40.700.000.000	40.000.000.000	67.900.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	800.000.000	800.000.000	-	600.000.000	200.000.000	200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	800.000.000	800.000.000		600.000.000	200.000.000	200.000.000
b) Vay dài hạn	203.800.000.000	203.800.000.000	-	-	203.800.000.000	203.800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	204.600.000.000	204.600.000.000		600.000.000	204.000.000.000	204.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(800.000.000)	(800.000.000)		(600.000.000)	(200.000.000)	(200.000.000)
	872.723.812.667	872.723.812.667	3.885.933.497.592	3.795.323.766.989	963.333.543.270	963.333.543.270

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2024 (VND)	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên					573.333.543.270	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1509578/HĐTD ngày 26/07/2024	600.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2024 là 3,8%/năm.	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2025.	347.658.891.148	Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1853346/HĐTD ngày 01/07/2024	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2024 là 3,8%/năm.	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2025.	225.674.652.122	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên					124.700.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 23.41.2812/2023-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 21/12/2023	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2024 là 3,5%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/12/2024.	39.800.000.000	Một phần hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.41.07/2024-HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 01/08/2024	230.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2024 là 3,5%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 01/08/2025.	84.900.000.000	Tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc					-	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 8312577.24 ngày 09/09/2024	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2024 là 4%/năm	12 tháng.		Một phần công nợ phải thu khách hàng lớn.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2024 (VND)	Hình thức bảo đảm
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					12.800.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 24PY/DN-DB/HM288 ngày 17/06/2024	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2024 là 4.1%/năm	12 tháng	12.800.000.000	Tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng					710.833.543.270	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2024 (VND)	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên					204.000.000.000	-
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023.	590.000.000.000	Tiền vay được sử dụng để thực hiện dự án KĐT Việt Đức Legend City- Phân kì 1 Giai đoạn 1 (Phân hạ tầng kỹ thuật và nhà ở liền kề, biệt thự	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/09/2024 là 6.9%/năm	72 tháng.	204.000.000.000	Toàn bộ nguồn thu từ Dự án
	Tổng cộng					204.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	484.279.210.000	69.835.386.699	-	49.567.993.047	11.582.581.167	311.196.739.174	135.917.523	926.597.827.610
Lãi trong Kỳ trước	-	-	-	-	-	32.357.872.207	7.943.468	32.365.815.675
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022	48.417.490.000					(48.417.490.000)		-
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng Cổ phiếu tại Công ty con			47.970.000.000			(48.000.000.000)	30.000.000	-
Công ty con chia cổ tức năm 2018-2022	-	-	-	-	-		(20.000.000)	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>532.696.700.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>47.970.000.000</u>	<u>49.567.993.047</u>	<u>11.582.581.167</u>	<u>247.137.121.381</u>	<u>153.860.991</u>	<u>958.943.643.285</u>
Số dư đầu kỳ này	532.696.700.000	69.835.386.699	48.000.000.000	51.515.183.112	11.582.581.167	267.599.742.737	125.718.286	981.355.312.001
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023	26.624.560.000	-	-	-	-	(26.624.560.000)		-
Lãi trong Kỳ này	-	-	-	-	-	35.685.166.004	4.969.348	35.690.135.352
Số dư cuối Kỳ này	<u>559.321.260.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>48.000.000.000</u>	<u>51.515.183.112</u>	<u>11.582.581.167</u>	<u>276.660.348.741</u>	<u>130.687.634</u>	<u>1.017.045.447.353</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Lê Minh Hải	32,06%	179.313.750.000	32,06%	170.775.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	10,75%	60.103.280.000	10,75%	57.241.230.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	46.090.270.000	8,24%	43.895.500.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	28.823.020.000	5,15%	27.450.500.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	31.329.690.000	5,60%	29.837.800.000
Các cổ đông khác	38,20%	213.661.250.000	38,20%	203.496.670.000
	100%	559.321.260.000	100%	532.696.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	559.321.260.000	532.696.700.000
- Vốn góp đầu Kỳ	532.696.700.000	484.279.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	26.624.560.000	48.417.490.000
- Vốn góp cuối Kỳ	559.321.260.000	532.696.700.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	276.718.788	256.718.788
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu		(48.417.490.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(48.417.490.000)
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kì	276.718.788	276.718.788

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.932.126	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.932.126	53.269.670
- Cổ phiếu phổ thông	55.932.126	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.932.126	53.269.670
- Cổ phiếu phổ thông	55.932.126	53.269.670
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.515.183.112	51.515.183.112
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.582.581.167	11.582.581.167
	63.097.764.279	63.097.764.279

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.089,48	1.129,08

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.537.625.598.225	2.540.306.808.330
Doanh thu bán thành phẩm	3.149.479.660.222	2.874.761.713.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.548.753.496	8.676.847.495
	5.697.654.011.943	5.423.745.369.183

24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.970.852.745	6.690.546.700
Hàng bán bị trả lại	393.242.751	468.850.503
	15.364.095.496	7.159.397.203

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.521.758.087.325	2.519.776.925.570
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.035.635.722.650	2.760.571.563.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.506.797.960	9.539.495.572
	5.567.900.607.935	5.289.887.984.837

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.080.887	160.860.368
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	37.476.658	80.072.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.875.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	1.328.740	230.604
	75.886.285	61.116.803.332

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.357.916.231	28.636.091.556
	15.357.916.231	28.636.091.556

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.090.743.322	1.224.431.429
Chi phí nhân công	11.341.867.428	11.023.802.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.178.825	958.378.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.646.889.043	19.552.332.407
Chi phí khác bằng tiền	2.386.689.063	3.171.569.728
	36.326.367.681	35.930.514.406

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.165.597.996	592.398.543
Chi phí nhân công	11.995.821.206	11.896.961.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.233.315.220	1.854.258.540
Thuế, phí, lệ phí	1.260.175.432	1.061.940.797
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	2.659.015.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.098.284.369	1.230.701.263
Chi phí khác bằng tiền	2.226.638.938	1.412.874.591
	19.959.833.161	20.708.151.232

30 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	610.789.868
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	191.978.350	143.780.381
Thuế được giảm	50.400.000	
Thu nhập khác	86.532	156.121.462
	242.464.882	910.691.711

31 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	4.042.492	24.150.000
Chi phí khác	15.700.203	738.004
	19.742.695	24.888.004

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.608.715.506	5.319.471.907
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Thép Việt Đức	2.053.307.974	3.243.289.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.662.023.480	8.562.761.313
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài		70.497.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	9.512.699.014	5.142.070.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(12.672.699.014)	(8.382.568.171)
Thuế TNDN phải nộp cuối Kỳ	5.502.023.480	5.392.761.313

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như Sổ dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Cổ tức được chia		-	60.875.640.000
Công ty CP tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức			60.875.640.000
Phải trả khác		47.500.000	47.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế		23.750.000	23.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi		23.750.000	23.750.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 10 năm 2024